

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THÁI BÌNH
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 22-3-2019.

V/v tranh chấp HNGĐ.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI BÌNH, TỈNH THÁI BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Thái.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Đức Toàn.

2. Bà Phạm Thị Thu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh - Kiểm sát viên

Ngày 22 tháng 3 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2019/TLST-HNGĐ ngày 19/12/2018 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2019/QĐST-HNGĐ ngày 13/3/2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị T, sinh năm: 1976

ĐKKHKT và chỗ ở: Thôn Q, xã S, huyện V, tỉnh Thái Bình.

2. *Bị đơn:* Anh Vũ Đức P, sinh năm: 1978

ĐKKHKT và chỗ ở: Đường B, tổ 18, phường X, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

Hiện đang chấp hành hình phạt tù tại Phân trại số 4 - Trại giam K - tỉnh N.

(Các đương sự vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*) Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/11/2018, lời khai và các tài liệu chứng cứ đã xuất trình, thì nguyên đơn là chị Trần Thị T trình bày và có yêu cầu cụ thể như sau:

Chị và anh Vũ Đức P tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn ngày 27/02/2001, tại UBND phường X, thị xã T (nay là thành phố T), tỉnh Thái Bình. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được 10 tháng thì xảy ra mâu thuẫn, anh P thường xuyên trộm cắp, nghiện ma túy, đánh đập chị. Tháng 12/2001, anh P bị bắt và bị xử phạt 18 tháng tù giam về tội trộm cắp tài sản, sau khi ra tù anh P tiếp tục nghiện ma túy nên đến tháng 11/2003 chị đã bỏ đi và vợ chồng ly thân từ đó đến nay, không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Tòa án xử cho chị được ly hôn anh Vũ Đức P.

Chị và anh P không có con chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Chị và anh P không có tài sản chung. Không nợ ai tài sản gì, không có tài sản cho người khác vay. Không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản.

*) Bị đơn là anh Vũ Đức P trình bày:

Anh và chị Trần Thị T tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn ngày 27/02/2001, tại UBND phường X, thị xã T (nay là thành phố T), tỉnh Thái Bình. Sau khi kết hôn vợ chồng sống cùng bố mẹ đẻ anh và hạnh phúc được 10 tháng thì xảy ra mâu thuẫn, sau đó anh bị bắt và bị xử phạt 18 tháng tù giam về tội trộm cắp tài sản. Sau khi chấp hành án xong thì vợ chồng luôn xảy ra xích mích, nhiều lần xô xát, đến cuối năm 2003 chị T đã bỏ đi và vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Năm 2016, anh bị Tòa án nhân dân thành phố T xử phạt 04 năm tù giam về tội “Mua bán trái phép chất ma túy” và đang chấp hành án tại phân trại số 4, trại giam K, tỉnh N. Nay chị T xin ly hôn, anh thấy tình cảm vợ chồng không còn nên anh đồng ý ly hôn.

Anh và chị T không có con chung và không có tài sản chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

*) Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến tại phiên tòa giải quyết vụ án dân sự:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của các đương sự đều tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

- Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều khoản 51, 55 Luật Hôn nhân và Gia đình; điều 26; điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016:

+ Về hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị T được ly hôn anh Vũ Đức P.

+ Về nuôi con chung: Chị T và anh P không có con chung nên không đặt ra giải quyết.

+ Về tài sản chung: Chị T và anh P không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

+ Chị T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm.

+ Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ các đương sự tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng nguyên đơn là chị Trần Thị T có đơn xin xử vắng mặt, bị đơn là anh Vũ Đức P đang chấp hành án tại Trại giam K, tỉnh N nên không thể có mặt tại phiên tòa. Vì vậy, áp dụng điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử trong trường hợp vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung: Hôn nhân giữa chị Trần Thị T và anh Vũ Đức P được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc được 10 tháng thì xảy ra mâu thuẫn, do anh Thành thường xuyên vi phạm pháp luật, vướng mắc vào tệ nạn xã hội, đã bị xử phạt tù giam dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn được. Tháng 11 năm 2003, chị T đã bỏ đi, vợ chồng cũng ly thân từ đó đến nay, không còn quan tâm đến nhau nữa. Như vậy, mâu thuẫn giữa chị T và anh P ngày càng căng thẳng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị T xin ly hôn, anh P đồng ý ly hôn. Do đó cần áp dụng điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, xử cho chị Trần Thị T được ly hôn anh Vũ Đức P là đúng pháp luật.

[3] Về nuôi con chung: Chị T và anh P không có con chung nên không đặt ra giải quyết

[4] Về tài sản chung: Chị T và anh P không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: Chị T phải nộp 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

[6] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định.

Căn cứ nhận xét trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 147; 203; 235; 238; 271; 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình; điều 26; điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị T được ly hôn anh Vũ Đức P.
2. Về nuôi con chung: Không đặt ra giải quyết
3. Về tài sản: Không đặt ra giải quyết.
4. Về án phí: Chị Trần Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, chuyển số tiền 300.000 đồng chị T đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu

tạm ứng án phí số 0007372 ngày 18/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T thành án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND TP.Thái Bình;
- Đương sự;
- Chi cục THADS TPT;
- UBND phường X, TPT (nơi ĐKKH);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Hồng Thái